

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 04/GIA.TT-STC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 30 tháng 4 năm 2025

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 04 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Danh mục hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ (giá mua tại ruộng)	Lúa Đài thơm 8	đ/kg	6,950	6,525	6,956	431	6.61%	Cổng TTĐT Sở NNPTNT (kèm báo cáo giá nông sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
			Lúa IR50404	đ/kg	5,900	5,588	5,863	275	4.92%	Nguồn Báo cáo số 143/BC-SNNMT ngày 03/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
			Lúa OM 18	đ/kg	6,900	6,556	6,919	363	5.53%	Cổng TTĐT Sở NNPTNT (kèm báo cáo giá nông sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo thơm Jasmine	đ/kg	17,500	19,000	17,750	(1,250)	-6.58%	Nguồn Báo cáo số 143/BC-SNNMT ngày 03/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
			Gạo Hương Lài	đ/kg	22,000	22,000	22,000	-	0.00%		
			Gạo trắng thông dụng	đ/kg	16,000	17,000	16,250	(750)	-4.41%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
3	01.003	Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)		đ/kg	73,000	77,917	73,333	(4,583)	-5.88%	Cổng TTĐT Sở NNPTNT, Cổng TTĐT Sở Công Thương (Công ty C.P), Thu thập giá tại cơ sở sản xuất (kèm Phiếu khảo sát)	
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)		đ/kg	125,000	137,500	125,000	(12,500)	-9.09%	Cổng TTĐT Sở NNPTNT; Thu thập giá tại chợ (kèm Phiếu khảo sát)	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250,000	249,250	250,000	750	0.30%	Thu thập giá tại chợ (kèm Phiếu khảo sát)	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230,000	226,000	227,500	1,500	0.66%		
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120,000	121,250	122,500	1,250	1.03%	Cổng TTĐT Sở NNPTNT; Thu thập giá tại chợ (kèm Phiếu khảo sát)	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	77,500	74,750	74,875	125	0.17%	Cổng TTĐT Sở NNPTNT, Thu thập giá tại chợ (kèm Phiếu khảo sát)	
9	01.009	Cá quả (cá lóc nuôi)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	47,500	51,375	51,500	125	0.24%		
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	57,000	57,250	57,250	-	0.00%	Thu thập giá tại chợ (kèm Phiếu khảo sát)	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	200,000	195,000	197,500	2,500	1.28%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	12,000	15,750	15,375	(375)	-2.38%	Cổng TTĐT Sở NNPTNT; Thu thập giá tại chợ (kèm Phiếu khảo sát)	
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	10,000	15,625	15,375	(250)	-1.60%		
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	12,000	17,750	17,500	(250)	-1.41%		
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	30,000	35,000	33,125	(1,875)	-5.36%		
16	01.016	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	180,000	180,000	180,000	-	0.00%	Thu thập giá tại chợ (kèm Phiếu khảo sát)	
17	01.017	Đường trắng kết tinh	Đường cát trắng tinh luyện	đ/kg	29,000	29,000	29,000	-	0.00%	Nguồn Báo cáo số 143/BC-SNNMT ngày 03/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
			Đường cát trắng nhuyễn	đ/kg	21,000	21,750	21,000	(750)	-3.45%		
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân Đạm Urea Cà Mau	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%; bao 50kg	đ/kg	12,000	11,695	11,895	200	1.71%	Nguồn Báo cáo số 143/BC-SNNMT ngày 03/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
		Phân DAP Cà Mau	Đạm (N) tối thiểu 18%; Lân (P2O5) tối thiểu 46% (Bao 50kg)	đ/kg	17,600	17,320	17,320	-	0.00%		
		Phân NPK Việt Nhật (16-16-8)	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: Đạm (N): 16%; Lân (P2O5): 12%; Kali (K2O): 8%; Lưu huỳnh (S): 13%	đ/kg	13,000	13,020	13,080	60	0.46%		
			Thức ăn hỗn hợp dùng cho heo từ 15 kg đến 30 kg	đ/kg	12,000	12,000	12,000	-	0.00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp dùng cho heo từ 30 kg đến 60 kg	đ/kg	10,900	10,900	10,900	-	0.00%	Nguồn Báo cáo số 143/BC-SNNMT ngày 03/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
			Thức ăn hỗn hợp dùng cho heo nái nuôi con	đ/kg	10,910	10,910	10,910	-	0.00%		
			Thức ăn hỗn hợp cho heo nái khô, chữa, nọc, hậu bị	đ/kg	10,660	10,660	10,660	-	0.00%		
			Thức ăn hỗn hợp dùng cho heo từ 60 kg đến 100 kg	đ/kg	10,210	10,210	10,210	-	0.00%		
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, basa giai đoạn >500g/con (bao 25kg)	đ/bao	255,000	255,000	255,000	-	0.00%	Nguồn Báo cáo số 143/BC-SNNMT ngày 03/5/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
			Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, basa giai đoạn 20-200g/con (bao 25kg)	đ/bao	292,500	292,500	292,500	-	0.00%		
			Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, basa giai đoạn 5-20g/con (bao 25kg)	đ/bao	357,500	357,500	357,500	-	0.00%		
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	Xi măng bao 50 kg	đ/bao			49,000			Nguồn Báo cáo số 923/SXD-KT&QLĐTXD ngày 06/5/2025 của Sở Xây dựng	sản phẩm mới kê khai giá bán buôn nên không có giá bình quân kỳ trước để so sánh tính bình quân dựa theo kê khai giá của Công ty CP Xây lắp AG được tiếp nhận 17/4/2025 áp dụng kê khai từ ngày 31/3/2025
21	03.002	Xi măng PCB 40	Xi măng bao 50 kg	đ/bao			61,500				
22	03.003	Xi măng PCB 50	Xi măng bao 50 kg	đ/bao			70,000				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15,950	16,000	16,000	-	0.00%	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang, Công ty TNHH 195 Long Xuyên, Công ty cổ phần Xây lắp An Giang	
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	15,950	15,983	15,983	0	0.00%	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang, Công ty TNHH 195 Long Xuyên, Công ty cổ phần Xây lắp An Giang	
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	16,200	16,230	16,130	(100)	-0.62%	Nguồn Phần mềm Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương (Sở Công Thương tiếp nhận Hồ sơ kê khai của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang ngày 05/05/2025 theo)	
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg				-			Không khảo sát được giá (do các cửa hàng trên địa bàn tỉnh không kinh doanh mặt hàng này)
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg				-			
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg				-			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg				-			Không khảo sát được giá (do các cửa hàng trên địa bàn tỉnh không kinh doanh mặt hàng này)
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg				-			
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg				-			
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg				-			Không khảo sát được giá (do các cửa hàng trên địa bàn tỉnh không kinh doanh mặt hàng này)
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg				-			
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2 m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) (Cát đen dùng trong xây dựng)	đ/m³				-			Không khảo sát được giá bán lẻ tại nơi cung ứng do hiện nay các cửa hàng không có mặt hàng cát đen dùng trong xây dựng
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2 m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) (Cát vàng hạt nhỏ trong xây dựng)	đ/m³	240,000	270,000	270,000	-	0.00%	DNTN Lê Kim Pha (ĐT943, P. Mỹ Hoà, TP. Long Xuyên, An Giang) và Nguồn Báo cáo số 567/BC-TCKH ngày 24/04/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Thị xã Tân Châu	
			Mua rời dưới 2 m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) (Cát vàng hạt to trong xây dựng)	đ/m³	320,000	330,000	330,000	-	0.00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2 m³/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) (Cát san lấp)	đ/m³	210,000	245,000	245,000	-	0.00%	Nguồn Báo cáo số 567/BC-TCKH ngày 24/04/2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Thị xã Tân Châu và Bảng giá thị trường của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tri Tôn	
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1,035	1,035	1,035	-	0.00%	Nguồn Báo cáo số 923/SXD-KT&QLĐTXD ngày 06/5/2025 của Sở Xây dựng	(Giá giao tới công trình khu vực Long Xuyên)
38	03.019	Khí dầu mô hóa lỏng (LPG)	Gas SP 12 kg	đ/kg	34,270	34,270	34,270	-	0.00%	Nguồn Báo cáo số 115/BC-SCT ngày 02/04/2025 của Sở Công thương	
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (Khám bệnh theo yêu cầu cấp cơ sở)	đ/lượt	65,000	65,000	65,000	-	0.00%	Nguồn Báo cáo số 145/BC-SYT ngày 06/5/2025 của Sở Y tế	
40	04.002	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (Dịch vụ khám bệnh cấp cơ sở)	đ/lượt	70,000	70,000	70,000	-	0.00%	Nguồn Báo cáo số 145/BC-SYT ngày 06/5/2025 của Sở Y tế	
V	05	GIAO THÔNG									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
41	05.001	Trông giữ xe máy	ban ngày	đ/lượt	2,000	2,000	2,000	-	0.00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang	
42	05.002	Trông giữ ô tô	xe ô tô 12 chỗ trở xuống (giá giữ ban ngày)	đ/lượt	5,000	5,000	5,000	-	0.00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang	
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Long Xuyên - TP.HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	190,000	199,333	186,667	(12,667)	-6.35%	Nguồn Báo cáo số 40/BC-SXD ngày 24/4/2025 của Sở Xây dựng	
44	05.004	Giá cước taxi	Giá 06km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	13,500	13,375	13,500	125	0.93%	Nguồn Báo cáo số 40/BC-SXD ngày 24/4/2025 của Sở Xây dựng	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập (Mẫu giáo 3, 4 tuổi)	Học phí giáo dục các trường thuộc các phường tại thị xã, thành phố	đ/tháng	120,000	120,000	120,000	-	0.00%	Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
46	06.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập		đ/tháng	75,000	75,000	75,000	-	0.00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
47	08.0007	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	đ/tháng	1,170,000	1,170,000	1,170,000	-	0.00%	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	
48	08.0004	Dịch vụ đào tạo nghề công lập (Trung cấp)	Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh	đ/tháng hoặc đ/tín chỉ	780,000	780,000	780,000	-	0.00%	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ	
VII	GIÁ CÁC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ KHÁC KHI CÓ YÊU CẦU BÁO CÁO ĐỢT XUẤT CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BỘ TÀI CHÍNH, UBND TỈNH										

Nơi nhận:

- Các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ; Văn hoá, Thể thao và Du lịch;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh An Giang;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng, Trung tâm thuộc Sở;
- Cổng Thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, P.GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Quốc Bình